

Số: 2183 /QĐ-NNH

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung
đối với cán bộ, viên chức năm 2010

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 283/QĐ-TTg ngày 14/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ về đổi tên Trường Đại học Nông nghiệp I thành Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành "Điều lệ trường đại học";

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định 76/2009/NĐ-CP ngày 15/9/2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 04/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ về việc Hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Lương Trường và xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2010 cho 343 (ba trăm bốn ba) cán bộ, viên chức của Trường (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng TCCB, HC-TH, TC-KT, Trưởng các đơn vị liên quan và cán bộ, viên chức có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VT, TCCB.



PGS.TS. Trần Đức Viên

DANH SÁCH CÁN BỘ, VIÊN CHỨC
ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG, PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG NĂM 2010
(Kèm theo Quyết định số 2183/QĐ-NNH ngày 26 tháng 11 năm 2010 của Hiệu trưởng Trường ĐH Nông nghiệp Hà Nội)
Tổng số cán bộ, viên chức của Trường có mặt tại thời điểm báo cáo: **1370** người

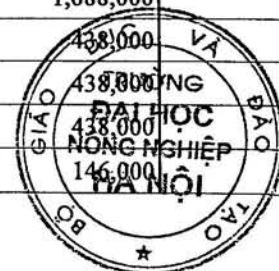
STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2010					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
I. CÁN BỘ, VIÊN CHỨC ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG THƯỜNG XUYỀN																			
1	Hoàng Ngọc	Huyền		1963	Đại học	01.002	1	4.40		10/2007	01.002	2	4.74		10/2010	3	0.340	744,600	
2	Nguyễn Quang	Tự	1979		Đại học	01.003	1	2.34		11/2007	01.003	2	2.67		11/2010	2	0.330	481,800	
3	Vũ Đức	Bình	1975		Đại học	01.003	1	2.34		01/2007	01.003	2	2.67		01/2010	12	0.330	2,785,200	
4	Nguyễn Văn	Phơ	1979		Đại học	01.003	2	2.67		01/2007	01.003	3	3.00		01/2010	12	0.330	2,785,200	
5	Lê Ngọc	Tú	1976		Thạc sỹ	01.003	3	3.00		05/2007	01.003	4	3.33		05/2010	8	0.330	1,927,200	
6	Nguyễn Thị Thanh	Tâm		1973	Đại học	01.003	4	3.00		01/2007	01.003	3	3.33		01/2010	3	0.330	854,700	
7	Trần Thị Tú	Oanh		1973	Thạc sỹ	01.003	5	3.66		04/2007	01.003	6	3.99		04/2010	9	0.330	2,141,700	
8	Vũ Thị	Dân		1969	Thạc sỹ	01.003	5	3.66		09/2007	01.003	6	3.99		09/2010	4	0.330	963,600	
9	Dương Thị	Thường		1960	Đại học	01.003	6	3.99		11/2007	01.003	7	4.32		11/2010	2	0.330	481,800	
10	Nguyễn Tô	Vũ	1960		Đại học	01.003	7	4.32		11/2007	01.003	8	4.65		11/2010	2	0.330	481,800	
11	Đinh Thị	Vân		1956	Đại học	01.003	8	4.65		09/2007	01.003	9	4.98		09/2010	4	0.330	963,600	
12	Phan Thị Thu	Phương		1983	Đại học	01.004	1	1.86		10/2008	01.004	2	2.06		10/2010	3	0.200	438,000	
13	Nguyễn Thị Thu	Trang		1981	Đại học	01.004	1	1.86		10/2008	01.004	2	2.06		10/2010	3	0.200	438,000	
14	Đỗ Kim	Yến		1976	Đại học	01.004	1	1.86		11/2008	01.004	2	2.06		11/2010	2	0.200	292,000	
15	Bùi Thị	Dinh		1978	Trung cấp	01.004	1	1.86		12/2008	01.004	2	2.06		12/2010	1	0.200	148,000	
16	Chữ Thị Thu	Huyền		1975	Trung cấp	01.004	3	2.26		11/2008	01.004	4	2.46		11/2010	2	0.200	292,000	
17	Đỗ Thị Thu	Hương		1970	Đại học	01.004	3	2.26		01/2008	01.004	4	2.46		01/2010	12	0.200	1,688,000	
18	Nguyễn Mạnh	Thước	1971		Trung cấp	01.004	3	2.26		01/2008	01.004	4	2.46		01/2010	12	0.200	1,688,000	
19	Nguyễn Thị	Châu		1958	Trung cấp	01.004	4	2.46		02/2008	01.004	5	2.66		02/2010	11	0.200	1,558,000	



STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2010					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính năng, bậc, PCTNVK lần sau				
20	Nguyễn Doãn	Lâm	1984		CN-Socấp	01.007	2	1.83		04/2008	01.007	3	2.01		04/2010	9	0.180	1,168,200	
21	Trần	Hanh	1967		KhôngBCấp	01.007	4	2.19		02/2008	01.007	5	2.37		02/2010	11	0.180	1,402,200	
22	Nguyễn Thị	Nghi		1960	KhôngBCấp	01.009	7	2.08		01/2008	01.009	8	2.26		01/2010	12	0.180	1,519,200	
23	Vũ Thị	Chung		1966	KhôngBCấp	01.009	7	2.08		01/2008	01.009	8	2.26		01/2010	12	0.180	1,519,200	
24	Phạm Quốc	Việt	1975		CN-Socấp	01.010	4	2.59		02/2008	01.010	5	2.77		02/2010	11	0.180	1,402,200	
25	Nguyễn Xuân	Bình	1962		CN-Socấp	01.010	4	2.59		01/2008	01.010	5	2.77		01/2010	12	0.180	1,519,200	
26	Võ Văn	Ngà	1964		KhôngBCấp	01.011	4	2.04		08/2008	01.011	5	2.22		08/2010	5	0.180	657,000	
27	Bùi Văn	Đức	1970		KhôngBCấp	01.011	5	2.22		10/2008	01.011	6	2.40		10/2010	3	0.180	394,200	
28	Phùng Minh	Đức	1962		KhôngBCấp	01.011	5	2.22		10/2008	01.011	6	2.40		10/2010	3	0.180	394,200	
29	Lê Đức	Toàn	1974		KhôngBCấp	01.011	5	2.22		10/2008	01.011	6	2.40		10/2010	3	0.180	394,200	
30	Đoàn Bảo	Trúc	1960		Trung cấp	01.011	5	2.22		10/2008	01.011	6	2.40		10/2010	3	0.180	394,200	
31	Nguyễn Đức	Bằng	1975		KhôngBCấp	01.011	5	2.22		10/2008	01.011	6	2.40		10/2010	3	0.180	394,200	
32	Nguyễn Hồng	Khanh	1971		KhôngBCấp	01.011	5	2.22		10/2008	01.011	6	2.40		10/2010	3	0.180	394,200	
33	Phạm Thị	Thúy		1978	Đại học	06.031	3	3.00		05/2007	06.031	4	3.33		05/2010	8	0.330	1,927,200	
34	Vũ Đình	Tâm	1964		Đại học	06.031	5	3.66		07/2007	06.031	6	3.99		07/2010	6	0.330	1,445,400	
35	Trần Thị Thu	Trang		1979	Cao đẳng	06.032	4	2.46		01/2008	06.032	5	2.66		01/2010	12	0.200	1,688,000	
36	Trần Thị Lệ	Hà		1974	Thạc sỹ	13.092	3	3.00		11/2007	13.092	4	3.33		11/2010	2	0.330	481,800	
37	Nguyễn Thị	Luyện		1958	Đại học	13.094	3	5.08		09/2007	13.094	4	5.42		09/2010	4	0.340	992,800	
38	Trần Văn	Nên	1977		Đại học	13.095	1	2.34		08/2007	13.095	2	2.67		08/2010	5	0.330	1,204,500	
39	Nguyễn Thị Bích	Hồng		1978	Đại học	13.095	2	2.67		01/2007	13.095	3	3.00		01/2010	12	0.330	2,785,200	
40	Trần Thị Thu	Huyền		1977	Đại học	13.095	2	2.67		01/2007	13.095	3	3.00		01/2010	12	0.330	2,785,200	
41	Đỗ Lê	Anh		1974	Đại học	13.095	2	2.67		01/2007	13.095	3	3.00		01/2010	12	0.330	2,785,200	
42	Ngô Thị	Nguyệt		1965	Đại học	13.095	3	3.00		05/2007	13.095	4	3.33		05/2010	8	0.330	1,927,200	
43	Hoàng Đăng	Dũng	1976		Thạc sỹ	13.095	3	3.00		10/2007	13.095	4	3.33		10/2010	3	0.330	722,700	
44	Lê Thị	Thắm		1962	Đại học	13.095	4	3.33		05/2007	13.095	5	3.66		05/2010	8	0.330	1,927,200	
45	Nguyễn Văn	Hải	1962		Đại học	13.095	4	3.33		05/2007	13.095	5	3.66		05/2010	8	0.330	1,927,200	



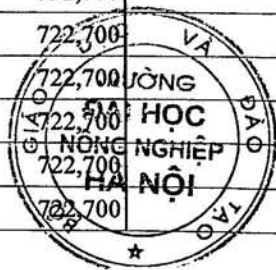
STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2010					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
46	Trần Thị Lệ	Thùy		1961	Đại học	13.095	6	3.99		11/2007	13.095	7	4.32		11/2010	2	0.330	481,800	
47	Phan Việt	Đông	1957		Đại học	13.095	8	4.65		12/2007	13.095	9	4.98		12/2010	1	0.330	240,900	
48	Vũ Thị Châu	Thu		1982	Đại học	13.096	1	1.86		10/2008	13.096	2	2.06		10/2010	3	0.200	438,000	
49	Nguyễn Minh	Tuấn	1982		Cao đẳng	13.096	1	1.86		12/2008	13.096	2	2.06		12/2010	1	0.200	146,000	
50	Ngô Quang	Long	1983		Cao đẳng	13.096	1	1.86		10/2008	13.096	2	2.06		10/2010	3	0.200	438,000	
51	Phạm Trung	Đức	1983		Cao đẳng	13.096	1	1.86		02/2008	13.096	2	2.06		02/2010	11	0.200	1,558,000	
52	Nguyễn Thị	Khánh		1970	Đại học	13.096	1	1.86		02/2008	13.096	2	2.06		02/2010	11	0.200	1,558,000	
53	Đỗ Hữu	Duật	1981		Đại học	13.096	1	1.86		10/2008	13.096	2	2.06		10/2010	3	0.200	438,000	
54	Nguyễn Thị Liên	Minh		1981	Đại học	13.096	1	1.86		02/2008	13.096	2	2.06		02/2010	11	0.200	1,558,000	
55	Nguyễn Trường	Thành	1983		Cao đẳng	13.096	1	1.86		02/2008	13.096	2	2.06		02/2010	11	0.200	1,558,000	
56	Phan Thị	Hiền		1982	Đại học	13.096	1	1.86		10/2008	13.096	2	2.06		10/2010	3	0.200	438,000	
57	Trịnh Việt	ánh	1987		Cao đẳng	13.096	1	1.86		10/2008	13.096	2	2.06		10/2010	3	0.200	438,000	
58	Nguyễn Thị Thanh	Bình		1983	Cao đẳng	13.096	1	1.86		10/2008	13.096	2	2.06		10/2010	3	0.200	438,000	
59	Kiều Văn	Viên	1981		Trung cấp	13.096	1	1.86		10/2008	13.096	2	2.06		10/2010	3	0.200	438,000	
60	Nguyễn Thị Lan	Hương		1980	Đại học	13.096	2	2.06		10/2008	13.096	3	2.26		10/2010	3	0.200	438,000	
61	Lê Thị Hồng	Hạnh		1972	Đại học	13.096	2	2.06		07/2008	13.096	3	2.26		07/2010	6	0.200	876,000	
62	Nguyễn Thị Thuý	Hằng		1982	Đại học	13.096	2	2.06		07/2008	13.096	3	2.26		07/2010	6	0.200	876,000	
63	Nguyễn Xuân	Bắc	1978		Đại học	13.096	2	2.06		07/2008	13.096	3	2.26		07/2010	6	0.200	876,000	
64	Nguyễn Thị Minh	Phương		1983	Trung cấp	13.096	2	2.06		07/2008	13.096	3	2.26		07/2010	6	0.200	876,000	
65	Tổng Văn	Hải	1979		Đại học	13.096	2	2.06		07/2008	13.096	3	2.26		07/2010	6	0.200	876,000	
66	Trần Thanh	Hải	1983		Đại học	13.096	3	2.26		10/2008	13.096	4	2.46		10/2010	3	0.200	438,000	
67	Nguyễn Thị Châu	Giang		1981	Trung cấp	13.096	3	2.26		01/2008	13.096	4	2.46		01/2010	12	0.200	1,688,000	
68	Trần Thị Thuý	An		1982	Trung cấp	13.096	3	2.26		10/2008	13.096	4	2.46		10/2010	3	0.200	438,000	
69	Nguyễn Thị Thanh	Hương		1982	Trung cấp	13.096	3	2.26		10/2008	13.096	4	2.46		10/2010	3	0.200	438,000	
70	Thân Thị	Huyền		1980	Cao đẳng	13.096	3	2.26		10/2008	13.096	4	2.46		10/2010	3	0.200	438,000	
71	Nguyễn Xuân	Hạnh	1978		Đại học	13.096	3	2.26		12/2008	13.096	4	2.46		12/2010	1	0.200	146,000	



STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2010					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
72	Đặng Bá	Chính	1966		Trung cấp	13.096	8	3.26		09/2008	13.096	9	3.46		09/2010	4	0.200	584,000	
73	Trần Hồng	Nhật	1966		Trung cấp	13.096	9	3.46		07/2008	13.096	10	3.66		07/2010	6	0.200	876,000	
74	Trần Thị	Huệ		1965	Trung cấp	13.096	9	3.46		01/2008	13.096	10	3.66		01/2010	12	0.200	1,688,000	
75	Nông Thị Mai	Phương		1962	Trung cấp	13.096	10	3.66		12/2008	13.096	11	3.86		12/2010	1	0.200	146,000	
76	Nguyễn Thế	Toàn	1976		Trung cấp	13.096	10	3.66		03/2008	13.096	11	3.86		03/2010	10	0.200	1,428,000	
77	Dương Văn	Sáng	1964		Trung cấp	13.096	11	3.86		01/2008	13.096	12	4.06		01/2010	12	0.200	1,688,000	
78	Đào Thị	Kim		1961	Trung cấp	13.096	11	3.86		01/2008	13.096	12	4.06		01/2010	12	0.200	1,688,000	
79	Đỗ Thị	Hương		1961	Trung cấp	13.096	11	3.86		01/2008	13.096	12	4.06		01/2010	12	0.200	1,688,000	
80	Ngô Thị	Xuyên		1955	Tiến sỹ	15.110	3	5.08		04/2007	15.110	4	5.42		04/2010	9	0.340	2,206,600	
81	Đỗ Tấn	Dũng	1955		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		10/2007	15.110	4	5.42		10/2010	3	0.340	744,600	
82	Nguyễn Đình	Vinh	1955		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		09/2007	15.110	4	5.42		09/2010	4	0.340	992,800	
83	Trần Thị	Ngọc		1957	Thạc sỹ	15.110	3	5.08		09/2007	15.110	4	5.42		09/2010	4	0.340	992,800	
84	Nguyễn Văn	Phú	1962		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		10/2007	15.110	4	5.42		10/2010	3	0.340	744,600	
85	Nguyễn Văn	Thắng	1957		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		12/2007	15.110	4	5.42		12/2010	1	0.340	248,200	
86	Nguyễn Thị Thanh	Hà		1957	Thạc sỹ	15.110	3	5.08		09/2007	15.110	4	5.42		09/2010	4	0.340	992,800	
87	Nguyễn Thị Hoài	Son		1956	Thạc sỹ	15.110	3	5.08		09/2007	15.110	4	5.42		09/2010	4	0.340	992,800	
88	Hàn Trung	Dũng	1958		Thạc sỹ	15.110	3	5.08		09/2007	15.110	4	5.42		09/2010	4	0.340	992,800	
89	Lê Bá	Chức	1952		Thạc sỹ	15.110	3	5.08		10/2007	15.110	4	5.42		10/2010	3	0.340	744,600	
90	Nguyễn Các	Mác	1957		Thạc sỹ	15.110	3	5.08		11/2007	15.110	4	5.42		11/2010	2	0.340	496,400	
91	Nguyễn Thị Kim	Thanh		1957	Tiến sỹ	15.110	4	5.42		12/2007	15.110	5	5.76		12/2010	1	0.340	248,200	
92	Hoàng	Thanh	1953		Đại học	15.110	4	5.42		10/2007	15.110	5	5.76		10/2010	3	0.340	744,600	
93	Nguyễn Bá	Mùi	1956		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		09/2007	15.110	5	5.76		09/2010	4	0.340	992,800	
94	Trần Huy	Sùng	1957		Thạc sỹ	15.110	4	5.42		12/2007	15.110	5	5.76		12/2010	1	0.340	248,200	
95	Vũ Thị Phương	Thụy		1957	Tiến sỹ	15.110	4	5.42		12/2007	15.110	5	5.76		12/2010	1	0.340	248,200	
96	Đinh Văn	Đán	1952		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		12/2007	15.110	5	5.76		12/2010	1	0.340	248,200	
97	Nguyễn Thị Kim	Oanh		1955	Tiến sỹ	15.110	5	5.76		12/2007	15.110	6	6.10		12/2010	1	0.340	248,200	



STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2010					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
98	Đoàn Văn	Lư	1954		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		12/2007	15.110	6	6.10		12/2010	1	0.340	248,200	
99	Trần Danh	Thìn	1952		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		11/2007	15.110	6	6.10		11/2010	2	0.340	496,400	
100	Phan Văn	Thắng	1952		Thạc sỹ	15.110	5	5.76		12/2007	15.110	6	6.10		12/2010	1	0.340	248,200	
101	Nguyễn Mạnh	Khải	1954		Thạc sỹ	15.110	5	5.76		09/2007	15.110	6	6.10		09/2010	4	0.340	992,800	
102	Đỗ Văn	Viện	1953		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		11/2007	15.110	6	6.10		11/2010	2	0.340	496,400	
103	Trần Văn	Chính	1950		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2007	15.110	7	6.44		12/2010	1	0.340	248,200	
104	Trần Tuấn	Hiệp	1953		Thạc sỹ	15.110	6	6.10		12/2007	15.110	7	6.44		12/2010	1	0.340	248,200	
105	Dương Thị Thu	Hằng		1983	Đại học	15.111	1	2.34		10/2007	15.111	2	2.67		10/2010	3	0.330	722,700	
106	Nguyễn Thị ái	Nghĩa		1981	Đại học	15.111	1	2.34		10/2007	15.111	2	2.67		10/2010	3	0.330	722,700	
107	Hoàng Anh	Tuấn	1983		Đại học	15.111	1	2.34		07/2007	15.111	2	2.67		07/2010	6	0.330	1,445,400	
108	Dương Thu	Hương		1984	Đại học	15.111	1	2.34		10/2007	15.111	2	2.67		10/2010	3	0.330	722,700	
109	Phạm Quý	Giang	1983		Đại học	15.111	1	2.34		10/2007	15.111	2	2.67		10/2010	3	0.330	722,700	
110	Nguyễn Thị Bích	Hà		1983	Đại học	15.111	1	2.34		10/2007	15.111	2	2.67		10/2010	3	0.330	722,700	
111	Nguyễn Thái	Học	1979		Đại học	15.111	1	2.34		10/2007	15.111	2	2.67		10/2010	3	0.330	722,700	
112	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh		1983	Đại học	15.111	1	2.34		10/2007	15.111	2	2.67		10/2010	3	0.330	722,700	
113	Hồ Ngọc	Ninh	1982		Đại học	15.111	1	2.34		10/2007	15.111	2	2.67		10/2010	3	0.330	722,700	
114	Dương Đức	Đại	1984		Đại học	15.111	1	2.34		10/2007	15.111	2	2.67		10/2010	3	0.330	722,700	
115	Nguyễn Thị	Son		1983	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		10/2007	15.111	2	2.67		10/2010	3	0.330	722,700	
116	Nguyễn Thị Minh	Hạnh		1981	Đại học	15.111	1	2.34		10/2007	15.111	2	2.67		10/2010	3	0.330	722,700	
117	Nguyễn Thị Lập	Thu		1981	Đại học	15.111	1	2.34		10/2007	15.111	2	2.67		10/2010	3	0.330	722,700	
118	Nguyễn Hương	Thủy		1984	Đại học	15.111	1	2.34		10/2007	15.111	2	2.67		10/2010	3	0.330	722,700	
119	Phan Thị Phương	Thảo		1983	Đại học	15.111	1	2.34		10/2007	15.111	2	2.67		10/2010	3	0.330	722,700	
120	Nguyễn Thị Thu	Nga		1984	Đại học	15.111	1	2.34		10/2007	15.111	2	2.67		10/2010	3	0.330	722,700	
121	Nguyễn Thu	Thủy		1983	Đại học	15.111	1	2.34		10/2007	15.111	2	2.67		10/2010	3	0.330	722,700	
122	Lê Văn	Dũng	1983		Đại học	15.111	1	2.34		10/2007	15.111	2	2.67		10/2010	3	0.330	722,700	
123	Đào Hải	Yến		1984	Đại học	15.111	1	2.34		10/2007	15.111	2	2.67		10/2010	3	0.330	722,700	



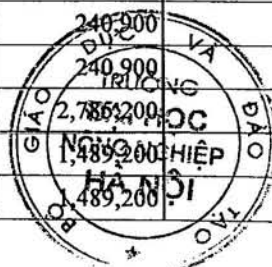
STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2010					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
124	Lê Thị Minh	Thùy		1983	Đại học	15.111	1	2.34		10/2007	15.111	2	2.67		10/2010	3	0.330	722,700	
125	Lê Thị	Nhung		1984	Đại học	15.111	1	2.34		10/2007	15.111	2	2.67		10/2010	3	0.330	722,700	
126	Lê Thị Kim	Son		1983	Đại học	15.111	1	2.34		10/2007	15.111	2	2.67		10/2010	3	0.330	722,700	
127	Dương Thị	Hoa		1984	Đại học	15.111	1	2.34		10/2007	15.111	2	2.67		10/2010	3	0.330	722,700	
128	Bùi Kim	Anh		1985	Đại học	15.111	1	2.34		10/2007	15.111	2	2.67		10/2010	3	0.330	722,700	
129	Nguyễn Quốc	Trung	1981		Đại học	15.111	1	2.34		10/2007	15.111	2	2.67		10/2010	3	0.330	722,700	
130	Đặng Đức	Hoàn	1982		Đại học	15.111	1	2.34		10/2007	15.111	2	2.67		10/2010	3	0.330	722,700	
131	Vũ Ngọc	Thắng	1977		Đại học	15.111	2	2.67		11/2007	15.111	3	3.00		11/2010	2	0.330	481,800	
132	Nguyễn Đức	Khánh	1980		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2007	15.111	3	3.00		10/2010	3	0.330	722,700	
133	Nguyễn Hoàng	Thịnh	1979		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2007	15.111	3	3.00		10/2010	3	0.330	722,700	
134	Lê Thị Hoàng	Hằng		1978	Đại học	15.111	2	2.67		09/2007	15.111	3	3.00		09/2010	4	0.330	963,600	
135	Nguyễn Ngọc	Kiên	1977		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		11/2007	15.111	3	3.00		11/2010	2	0.330	481,800	
136	Hoàng	Hiệp	1977		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		01/2006	15.111	3	3.00		09/2010	4	0.330	963,600	
137	Vũ Thị	Huyền		1981	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2007	15.111	3	3.00		10/2010	3	0.330	722,700	
138	Vũ Thị	Hoàn		1979	Đại học	15.111	2	2.67		11/2007	15.111	3	3.00		11/2010	2	0.330	481,800	
139	Nguyễn Thế	Bình	1976		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2007	15.111	3	3.00		10/2010	3	0.330	722,700	
140	Ngô Thanh	Son	1980		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		09/2007	15.111	3	3.00		09/2010	4	0.330	963,600	
141	Bùi Lê	Vinh	1980		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		11/2007	15.111	3	3.00		11/2010	2	0.330	481,800	
142	Nguyễn Thị Thu	Hương		1981	Đại học	15.111	2	2.67		11/2007	15.111	3	3.00		11/2010	2	0.330	481,800	
143	Phan Văn	Khuê	1977		Đại học	15.111	2	2.67		11/2007	15.111	3	3.00		11/2010	2	0.330	481,800	
144	Lê Văn	Hùng	1978		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		06/2007	15.111	3	3.00		06/2010	7	0.330	1,686,300	
145	Vũ Thị Thu	Hà		1979	Đại học	15.111	2	2.67		07/2007	15.111	3	3.00		07/2010	6	0.330	1,445,400	
146	Trần Thị	Mai		1976	Đại học	15.111	2	2.67		11/2007	15.111	3	3.00		11/2010	2	0.330	481,800	
147	Lê Thị Thu	Hằng		1979	Đại học	15.111	2	2.67		11/2007	15.111	3	3.00		11/2010	2	0.330	481,800	
148	Nguyễn Công	Ước	1974		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		09/2007	15.111	3	3.00		09/2010	4	0.330	963,600	
149	Phạm Thị Thuý	Linh		1981	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		02/2007	15.111	3	3.00		02/2010	11	0.330	2,570,700	



STT	Họ đệm Tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2010					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
150	Nguyễn Văn	Lâm	1978		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		09/2007	15.111	3	3.00		09/2010	4	0.330	963,600	
151	Trần Thị Thu	Hằng		1978	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		09/2007	15.111	3	3.00		09/2010	4	0.330	963,600	
152	Hoàng Minh	Son	1979		Đại học	15.111	2	2.67		09/2007	15.111	3	3.00		09/2010	4	0.330	963,600	
153	Phan Quang	Sáng	1981		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		11/2007	15.111	3	3.00		11/2010	2	0.330	481,800	
154	Nguyễn Hà	Thanh		1982	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2007	15.111	3	3.00		10/2010	3	0.330	722,700	
155	Phạm Thuý	Vân		1979	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		11/2007	15.111	3	3.00		11/2010	2	0.330	481,800	
156	Đặng Xuân	Hà	1980		Đại học	15.111	2	2.67		11/2007	15.111	3	3.00		11/2010	2	0.330	481,800	
157	Phạm Quang	Dũng	1980		Đại học	15.111	2	2.67		11/2007	15.111	3	3.00		11/2010	2	0.330	481,800	
158	Hoàng Thị Thanh	Giang		1981	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		11/2007	15.111	3	3.00		11/2010	2	0.330	481,800	
159	Trần Đức	Quỳnh	1981		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		02/2007	15.111	3	3.00		02/2010	11	0.330	2,570,700	
160	Ngô Thành	Trung	1980		Đại học	15.111	2	2.67		11/2007	15.111	3	3.00		11/2010	2	0.330	481,800	
161	Phan Trọng	Nhật	1978		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2007	15.111	3	3.00		10/2010	3	0.330	722,700	
162	Nguyễn Văn	Quảng	1979		Đại học	15.111	2	2.67		11/2007	15.111	3	3.00		11/2010	2	0.330	481,800	
163	Trịnh Thị Mai	Dung		1977	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		09/2007	15.111	4	3.33		09/2010	4	0.330	963,600	
164	Bùi Thị Thu	Hương		1977	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		11/2007	15.111	4	3.33		11/2010	2	0.330	481,800	
165	Nguyễn Thị Bích	Yên		1973	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		03/2007	15.111	4	3.33		03/2010	10	0.330	2,356,200	
166	Phạm Văn	Hội	1973		Tiến sỹ	15.111	3	3.00		04/2007	15.111	4	3.33		04/2010	9	0.330	2,141,700	
167	Nguyễn Hữu	Khánh	1975		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		09/2006	15.111	4	3.33		03/2010	10	0.330	2,356,200	
168	Nguyễn Tất	Thắng	1977		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		05/2007	15.111	4	3.33		05/2010	8	0.330	1,927,200	
169	Nguyễn Hoàng	Anh	1978		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		05/2007	15.111	4	3.33		05/2010	8	0.330	1,927,200	
170	Vũ Thị Kim	Oanh		1976	Đại học	15.111	3	3.00		09/2007	15.111	4	3.33		09/2010	4	0.330	963,600	
171	Cao Hùng	Dũng	1972		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		05/2007	15.111	4	3.33		05/2010	8	0.330	1,927,200	
172	Vũ Ngọc	Huyền	1977		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2007	15.111	4	3.33		10/2010	3	0.330	722,700	
173	Trịnh Quang	Huy	1975		Tiến sỹ	15.111	4	3.33		09/2007	15.111	5	3.66		09/2010	4	0.330	963,600	
174	Nguyễn Thị Dương	Nga		1976	Tiến sỹ	15.111	4	3.33		09/2007	15.111	5	3.66		09/2010	4	0.330	963,600	
175	Đặng Thị	Vân		1975	Thạc sỹ	15.111	4	3.33		05/2007	15.111	5	3.66		05/2010	8	0.330	1,927,200	



STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2010					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
176	Đặng Xuân	Nghiêm	1976		Tiến sỹ	15.111	4	3.33		01/2007	15.111	5	3.66		01/2010	12	0.330	2,785,200	
177	Trần Lê	Thanh	1968		Thạc sỹ	15.111	5	3.66		02/2007	15.111	6	3.99		02/2010	11	0.330	2,570,700	
178	Nguyễn Đình	Thi	1965		Tiến sỹ	15.111	5	3.66		10/2007	15.111	6	3.99		10/2010	3	0.330	722,700	
179	Hà Viết	Cường	1970		Tiến sỹ	15.111	5	3.66		05/2007	15.111	6	3.99		05/2010	8	0.330	1,927,200	
180	Phạm Việt	Son	1959		Thạc sỹ	15.111	8	4.65		01/2007	15.111	9	4.98		01/2010	12	0.330	2,785,200	
181	Bùi Nguyên	Viễn	1958		Đại học	15.111	8	4.65		09/2007	15.111	9	4.98		09/2010	4	0.330	963,600	
182	Dương Thị	Tiến		1963	Cao đẳng	15a.206	9	4.58		08/2007	15a.206	10	4.89		08/2010	5	0.310	1,131,500	
183	Bùi Văn	Dĩnh	1965		Đại học	16.118	3	3.00		08/2007	16.118	4	3.33		08/2010	5	0.330	1,204,500	
184	Nguyễn Thị Thúy	Vinh		1959	Thạc sỹ	16.118	8	4.65		12/2007	16.118	9	4.98		12/2010	1	0.330	240,900	
185	Lương Thị	Yến		1985	Trung cấp	16b.121	1	1.86		11/2008	16b.121	2	2.06		11/2010	2	0.200	292,000	
186	Lê Thị Nhị	Hà		1970	Trung cấp	16b.121	7	3.06		11/2008	16b.121	8	3.26		11/2010	2	0.200	292,000	
187	Trần Thị	Nga		1980	Đại học	17.170	1	2.34		11/2007	17.170	2	2.67		11/2010	2	0.330	481,800	
II. CÁN BỘ, VIÊN CHỨC ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN DO LẬP THÀNH TÍCH XUẤT SẮC TRONG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ																			
188	Nguyễn Thị	Mai		1956	Tiến sỹ	01.002	3	5.08		11/2008	01.002	4	5.42		11/2010	2	0.340	496,400	
189	Nguyễn Văn	Thê	1952		Đại học	01.002	6	6.10		04/2008	01.002	7	6.44		04/2010	9	0.340	2,206,600	
190	Hoàng Thị	Hương		1977	Đại học	01.003	1	2.34		01/2008	01.003	2	2.67		01/2010	12	0.330	2,785,200	
191	Nguyễn Thị	Cúc		1964	Thạc sỹ	01.003	5	3.66		05/2008	01.003	6	3.99		05/2010	8	0.330	1,927,200	
192	Nguyễn Thị	Khanh		1960	Đại học	01.003	6	3.99		01/2008	01.003	7	4.32		01/2010	12	0.330	2,785,200	
193	Lê Văn	Muôn	1958		Đại học	01.003	8	4.65		09/2008	01.003	9	4.98		09/2010	4	0.330	963,600	
194	Trần Thị	Giang		1982	Trung cấp	01.004	3	2.26		05/2009	01.004	4	2.46		05/2010	8	0.200	1,168,000	
195	Tạ Thị Kim	Chung		1973	Đại học	13.095	2	2.67		10/2008	13.095	3	3.00		10/2010	3	0.330	722,700	
196	Nguyễn Thị	Nhuân		1960	Đại học	13.095	5	3.66		12/2008	13.095	6	3.99		12/2010	1	0.330	240,900	
197	Hoàng	Son	1962		Đại học	13.095	7	4.32		12/2008	13.095	8	4.65		12/2010	1	0.330	240,900	
198	Nguyễn Văn	Lơ	1961		Đại học	13.095	7	4.32		01/2008	13.095	8	4.65		01/2010	12	0.330	2,785,200	
199	Lê Minh	Lư	1961		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		07/2008	15.110	4	5.42		07/2010	6	0.340	1,489,200	
200	Trịnh Đình	Thâu	1959		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		07/2008	15.110	4	5.42		07/2010	6	0.340	1,489,200	



STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2010					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
201	Đặng Thị	Dung		1952	Tiến sỹ	15.110	5	5.76		12/2008	15.110	6	6.10		12/2010	1	0.340	248,200	
202	Nguyễn Thị	Vòng		1954	Tiến sỹ	15.110	5	5.76		12/2008	15.110	6	6.10		12/2010	1	0.340	248,200	
203	Hoàng Văn	Bình	1953		Thạc sỹ	15.110	5	5.76		09/2008	15.110	6	6.10		09/2010	4	0.340	992,800	
204	Nguyễn Hồng	Minh	1952		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2008	15.110	7	6.44		12/2010	1	0.340	248,200	
205	Lương Văn	Vượt	1956		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2008	15.110	7	6.44		12/2010	1	0.340	248,200	
206	Bùi Văn	Đoàn	1956		Tiến sỹ	15.110	7	6.44		12/2008	15.110	8	6.78		12/2010	1	0.340	248,200	
207	Vi Văn	Năng	1952		Thạc sỹ	15.110	7	6.44		12/2008	15.110	8	6.78		12/2010	1	0.340	248,200	
208	Đỗ Thị Thanh	Huyền		1980	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2008	15.111	3	3.00		10/2010	3	0.330	722,700	
209	Nguyễn Thị Bích	Thùy		1982	Đại học	15.111	2	2.67		10/2008	15.111	3	3.00		10/2010	3	0.330	722,700	
210	Bùi Thị	Nga		1976	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		02/2008	15.111	3	3.00		02/2010	11	0.330	2,570,700	
211	Đinh Hồng	Duyên		1981	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2008	15.111	4	3.33		10/2010	3	0.330	722,700	
212	Tạ Quang	Giảng	1976		Đại học	15.111	3	3.00		05/2008	15.111	4	3.33		05/2010	8	0.330	1,927,200	
213	Ngô Trung	Thành	1977		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		05/2008	15.111	4	3.33		05/2010	8	0.330	1,927,200	
214	Nguyễn Đức	Doan	1975		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		05/2008	15.111	4	3.33		05/2010	8	0.330	1,927,200	
215	Trần Thị Thu	Huyền		1977	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		05/2008	15.111	4	3.33		05/2010	8	0.330	1,927,200	
216	Phạm Việt	Nga		1979	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		05/2008	15.111	4	3.33		05/2010	8	0.330	1,927,200	
217	Nguyễn Công	Tiếp	1977		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		11/2008	15.111	4	3.33		11/2010	2	0.330	481,800	
218	Phạm Thị Minh	Phượng		1974	Tiến sỹ	15.111	4	3.33		04/2008	15.111	5	3.66		04/2010	9	0.330	2,141,700	
219	Lê Thị	Giang		1973	Thạc sỹ	15.111	4	3.33		04/2008	15.111	5	3.66		04/2010	9	0.330	2,141,700	
220	Nguyễn Xuân	Thiết	1975		Tiến sỹ	15.111	4	3.33		05/2008	15.111	5	3.66		05/2010	8	0.330	1,927,200	
221	Nguyễn Tất	Thắng	1969		Tiến sỹ	15.111	4	3.33		03/2008	15.111	5	3.66		03/2010	10	0.330	2,356,200	
222	Lê Khắc	Bộ	1972		Thạc sỹ	15.111	4	3.33		04/2008	15.111	5	3.66		04/2010	9	0.330	2,141,700	
223	Đỗ Thị	Huệ		1975	Thạc sỹ	15.111	4	3.33		05/2008	15.111	5	3.66		05/2010	8	0.330	1,927,200	
224	Phạm Kim	Đặng	1972		Thạc sỹ	15.111	4	3.33		04/2008	15.111	5	3.66		04/2010	9	0.330	2,141,700	
225	Trần Thị Minh	Hằng		1971	Tiến sỹ	15.111	5	3.66		05/2008	15.111	6	3.99		05/2010	8	0.330	2,141,700	
226	Nguyễn Thanh	Lâm	1968		Tiến sỹ	15.111	5	3.66		05/2008	15.111	6	3.99		05/2010	8	0.330	2,141,700	



STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2010					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
227	Nguyễn Thị Hoàng	Lan		1972	Thạc sỹ	15.111	5	3.66		05/2008	15.111	6	3.99		05/2010	8	0.330	1,927,200	
228	Chu Thị Kim	Loan		1968	Tiến sỹ	15.111	5	3.66		08/2008	15.111	6	3.99		08/2010	5	0.330	1,204,500	
229	Lê Ngọc	Hướng	1970		Thạc sỹ	15.111	6	3.99		10/2008	15.111	7	4.32		10/2010	3	0.330	722,700	
230	Bùi Việt	Đức	1967		Tiến sỹ	15.111	6	3.99		10/2008	15.111	7	4.32		10/2010	3	0.330	722,700	
231	Nguyễn Thị	Xá		1963	Cao đẳng	15a.206	9	4.58		08/2008	15a.206	10	4.89		08/2010	5	0.310	1,131,500	
232	Nguyễn Việt	Duy	1954		Đại học	17.169	5	5.36		12/2008	17.169	6	5.70		12/2010	1	0.340	248,200	
233	Lê Thị Bích	Liên		1978	Đại học	17.170	3	3.00		05/2008	17.170	4	3.33		05/2010	8	0.330	1,927,200	
234	Phạm Thị Thanh	Mai		1969	Thạc sỹ	17.170	7	4.32		11/2008	17.170	8	4.65		11/2010	2	0.330	481,800	

III. CÁN BỘ, VIÊN CHỨC ĐƯỢC TÍNH HƯỞNG THÊM PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG

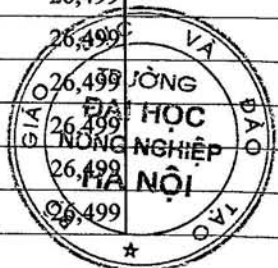
235	Phạm Thị	Thư		1956	Đại học	01.003	9	4.98		12/2007	01.003	9	4.98	5%	12/2010	1	0.249	181,770	
236	Trịnh Đăng	Lạc	1952		Trung cấp	01.003	9	4.98	7%	12/2009	01.003	9	4.98	8%	12/2010	1	0.050	36,354	
237	Hoàng Văn	Sỹ	1957		Đại học	01.003	9	4.98	10%	12/2009	01.003	9	4.98	11%	12/2010	1	0.050	36,354	
238	Lê Văn	Son	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63		12/2008	01.007	12	3.63	5%	12/2010	1	0.182	132,495	
239	Nguyễn Thị Tuyết	Dung		1964	CN-SơCấp	01.007	12	3.63		12/2008	01.007	12	3.63	5%	12/2010	1	0.182	132,495	
240	Bùi Thị	Hương		1964	CN-SơCấp	01.007	12	3.63		12/2008	01.007	12	3.63	5%	12/2010	1	0.182	132,495	
241	Lê Thị Kim	Phương		1966	CN-SơCấp	01.007	12	3.63		12/2008	01.007	12	3.63	5%	12/2010	1	0.182	132,495	
242	Vũ Kim	Hoa		1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	5%	12/2009	01.007	12	3.63	6%	12/2010	1	0.036	26,499	
243	Hồ Bắc	Son	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	5%	12/2009	01.007	12	3.63	6%	12/2010	1	0.036	26,499	
244	Chu Thị Thanh	Hải		1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	5%	09/2009	01.007	12	3.63	6%	09/2010	4	0.036	105,996	
245	Vũ Thị	Hiền		1957	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	10/2009	01.007	12	3.63	7%	10/2010	3	0.036	79,497	
246	Lê Đức	Hùng	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2009	01.007	12	3.63	8%	12/2010	1	0.036	26,499	
247	Nguyễn Văn	Thắng	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2009	01.007	12	3.63	8%	12/2010	1	0.036	26,499	
248	Nguyễn Bá	Minh	1960		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2009	01.007	12	3.63	8%	12/2010	1	0.036	26,499	
249	Nguyễn Năng	Bình	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	11/2009	01.007	12	3.63	8%	11/2010	2	0.036	26,499	
250	Nguyễn Đăng	Thắng	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2009	01.007	12	3.63	8%	12/2010	1	0.036	26,499	
251	Nguyễn Đắc	Minh	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2009	01.007	12	3.63	8%	12/2010	1	0.036	26,499	



STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2010					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính năng, bậc, PCTNVK lần sau				
252	Đào Văn	Dũng	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2009	01.007	12	3.63	9%	12/2010	1	0.036	26,499	
253	Đặng Văn	Đính	1960		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2009	01.007	12	3.63	9%	12/2010	1	0.036	26,499	
254	Nguyễn Xuân	Minh	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2009	01.007	12	3.63	9%	12/2010	1	0.036	26,499	
255	Phan Văn	Điệp	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2009	01.007	12	3.63	9%	12/2010	1	0.036	26,499	
256	Nguyễn Đức	Quang	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2009	01.007	12	3.63	9%	12/2010	1	0.036	26,499	
257	Trần Thị	Chi		1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	09/2009	01.007	12	3.63	9%	09/2010	4	0.036	105,996	
258	Nguyễn Đình	Văn	1958		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2009	01.007	12	3.63	9%	12/2010	1	0.036	26,499	
259	Nguyễn Văn	Thiện	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2009	01.007	12	3.63	9%	12/2010	1	0.036	26,499	
260	Nguyễn Quốc	Hoàng	1961		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2009	01.007	12	3.63	9%	12/2010	1	0.036	26,499	
261	Nguyễn Đức	Lâu	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2009	01.007	12	3.63	9%	12/2010	1	0.036	26,499	
262	Vũ Hồng	Châu	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2009	01.007	12	3.63	10%	12/2010	1	0.036	26,499	
263	Nguyễn Ninh	Thành	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2009	01.007	12	3.63	10%	12/2010	1	0.036	26,499	
264	Nguyễn Văn	Duy	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	09/2009	01.007	12	3.63	10%	09/2010	4	0.036	105,996	
265	Nguyễn Văn	Hành	1960		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2009	01.007	12	3.63	10%	12/2010	1	0.036	26,499	
266	Hoàng Ngọc	Hiếu	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2009	01.007	12	3.63	11%	12/2010	1	0.036	26,499	
267	Hoàng Phi	Hùng	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	09/2009	01.007	12	3.63	11%	09/2010	4	0.036	105,996	
268	Hoàng Thị Minh	Tâm		1961	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2009	01.007	12	3.63	11%	12/2010	1	0.036	26,499	
269	Lê Văn	Tinh	1958		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	09/2009	01.007	12	3.63	11%	09/2010	4	0.036	105,996	
270	Nguyễn Thanh	Hải	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2009	01.007	12	3.63	11%	12/2010	1	0.036	26,499	
271	Cam Thị	Lượng		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2009	01.007	12	3.63	11%	12/2010	1	0.036	26,499	
272	Hoàng Văn	Báu	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2009	01.007	12	3.63	11%	12/2010	1	0.036	26,499	
273	Vũ Đình	Hiền	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2009	01.007	12	3.63	11%	12/2010	1	0.036	26,499	
274	Nguyễn Ngọc	ánh	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2009	01.007	12	3.63	11%	12/2010	1	0.036	26,499	
275	Lưu Thị	Hải		1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2009	01.007	12	3.63	11%	12/2010	1	0.036	26,499	
276	Nguyễn Thị	Ngọt		1961	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2009	01.007	12	3.63	11%	12/2010	1	0.036	26,499	
277	Ngô Quốc	Vương	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	09/2009	01.007	12	3.63	11%	09/2010	4	0.036	105,996	



STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2010					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
278	Hoàng Thị	Tuyết		1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2009	01.007	12	3.63	11%	12/2010	1	0.036	26,499	
279	Lê Thị	Chiến		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2009	01.007	12	3.63	11%	12/2010	1	0.036	26,499	
280	Lê Văn	Nhường	1958		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2009	01.007	12	3.63	11%	12/2010	1	0.036	26,499	
281	Nguyễn Thị Bích	Hạnh		1963	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2009	01.007	12	3.63	12%	12/2010	1	0.036	26,499	
282	Nguyễn Thị	Xuyên		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2009	01.007	12	3.63	12%	12/2010	1	0.036	26,499	
283	Ngô Xuân	Bắc	1954		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2009	01.007	12	3.63	12%	12/2010	1	0.036	26,499	
284	Đào Trọng	Thắng	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	09/2009	01.007	12	3.63	12%	09/2010	4	0.036	105,996	
285	Lê Thị	Minh		1962	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	09/2009	01.007	12	3.63	12%	09/2010	4	0.036	105,996	
286	Nguyễn Thị Việt	Anh		1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2009	01.007	12	3.63	12%	12/2010	1	0.036	26,499	
287	Nguyễn Hồng	Thúy		1962	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2009	01.007	12	3.63	12%	12/2010	1	0.036	26,499	
288	Trần Thị	Vân		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2009	01.007	12	3.63	12%	12/2010	1	0.036	26,499	
289	Phùng Kim	Thoa		1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2009	01.007	12	3.63	12%	12/2010	1	0.036	26,499	
290	Nguyễn Chu	Duân	1954		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	06/2009	01.007	12	3.63	13%	06/2010	7	0.036	185,493	
291	Nguyễn Thị	Tức		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2009	01.007	12	3.63	13%	12/2010	1	0.036	26,499	
292	Nguyễn Văn	Hiền	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2009	01.007	12	3.63	13%	12/2010	1	0.036	26,499	
293	Vũ Thị	Mai		1957	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2009	01.007	12	3.63	13%	12/2010	1	0.036	26,499	
294	Lê Thị	Vân		1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2009	01.007	12	3.63	13%	12/2010	1	0.036	26,499	
295	Lê Văn	Ninh	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	09/2009	01.007	12	3.63	13%	09/2010	4	0.036	105,996	
296	Lưu Thị	Náy		1956	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2009	01.007	12	3.63	13%	12/2010	1	0.036	26,499	
297	Hoàng Tiến	Nhật	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2009	01.007	12	3.63	13%	12/2010	1	0.036	26,499	
298	Vũ Thị	Phan		1957	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%	12/2009	01.007	12	3.63	14%	12/2010	1	0.036	26,499	
299	Nguyễn Tất	Tổ	1955		Trung cấp	01.007	12	3.63	13%	12/2009	01.007	12	3.63	14%	12/2010	1	0.036	26,499	
300	Nguyễn Hồng	Lạng	1954		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%	12/2009	01.007	12	3.63	14%	12/2010	1	0.036	26,499	
301	Phạm Thị Hồng	Nhung		1961	Đại học	01.007	12	3.63	13%	12/2009	01.007	12	3.63	14%	12/2010	1	0.036	26,499	
302	Đỗ Văn	Đại	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%	12/2009	01.007	12	3.63	14%	12/2010	1	0.036	26,499	
303	Cao Văn	Tấn	1955		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%	12/2009	01.007	12	3.63	14%	12/2010	1	0.036	26,499	



STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2010					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
304	Bùi Văn	Gấm	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%	12/2009	01.007	12	3.63	14%	12/2010	1	0.036	26,499	
305	Lê Chí	Dân	1957		Trung cấp	01.007	12	3.63	14%	12/2009	01.007	12	3.63	15%	12/2010	1	0.036	26,499	
306	Nguyễn Văn	Thách	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	14%	09/2009	01.007	12	3.63	15%	09/2010	4	0.036	105,996	
307	Lê Văn	Thành	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	14%	12/2009	01.007	12	3.63	15%	12/2010	1	0.036	26,499	
308	Nguyễn Thị Kim	Minh		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	14%	12/2009	01.007	12	3.63	15%	12/2010	1	0.036	26,499	
309	Hoàng Ngọc	Lâm	1961		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	7%	11/2009	01.010	12	4.03	8%	11/2010	2	0.040	58,838	
310	Bùi Trung	Lương	1960		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	9%	12/2009	01.010	12	4.03	10%	12/2010	1	0.040	29,419	
311	Trần Văn	Hải	1958		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	13%	09/2009	01.010	12	4.03	14%	09/2010	4	0.040	117,676	
312	Ngô Văn	Tuấn	1957		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	14%	11/2009	01.010	12	4.03	15%	11/2010	2	0.040	58,838	
313	Nhữ Ngọc	Hùng	1966		KhôngBCấp	01.011	12	3.48		12/2008	01.011	12	3.48	5%	12/2010	1	0.174	127,020	
314	Nguyễn Bá	Chung	1966		KhôngBCấp	01.011	12	3.48		12/2008	01.011	12	3.48	5%	12/2010	1	0.174	127,020	
315	Bùi Nho	Doãn	1964		KhôngBCấp	01.011	12	3.48		12/2008	01.011	12	3.48	5%	12/2010	1	0.174	127,020	
316	Phạm Văn	Tuyền	1965		KhôngBCấp	01.011	12	3.48		12/2008	01.011	12	3.48	5%	12/2010	1	0.174	127,020	
317	Nguyễn Đỗ	Thảo	1963		KhôngBCấp	01.011	12	3.48	6%	12/2009	01.011	12	3.48	7%	12/2010	1	0.035	25,404	
318	Nguyễn Quang	Phong	1963		KhôngBCấp	01.011	12	3.48	7%	12/2009	01.011	12	3.48	8%	12/2010	1	0.035	25,404	
319	Đặng Văn	Chương	1960		KhôngBCấp	01.011	12	3.48	8%	01/2009	01.011	12	3.48	9%	01/2010	12	0.035	293,712	
320	Nguyễn Văn	Mui	1961		KhôngBCấp	01.011	12	3.48	8%	12/2009	01.011	12	3.48	9%	12/2010	1	0.035	25,404	
321	Nguyễn Văn	Năm	1962		KhôngBCấp	01.011	12	3.48	8%	12/2009	01.011	12	3.48	9%	12/2010	1	0.035	25,404	
322	Nguyễn Văn	Kiên	1959		KhôngBCấp	01.011	12	3.48	9%	01/2009	01.011	12	3.48	10%	01/2010	12	0.035	293,712	
323	Nguyễn Viết	Thến	1958		KhôngBCấp	01.011	12	3.48	9%	10/2009	01.011	12	3.48	10%	10/2010	3	0.035	76,212	
324	Đặng Quang	ứng	1960		KhôngBCấp	01.011	12	3.48	11%	12/2009	01.011	12	3.48	12%	12/2010	1	0.035	25,404	
325	Bùi Văn	Sáng	1960		CN-SơCấp	01.011	12	3.48	12%	12/2009	01.011	12	3.48	13%	12/2010	1	0.035	25,404	
326	Lê Văn	Bích	1961		KhôngBCấp	01.011	12	3.48	12%	12/2009	01.011	12	3.48	13%	12/2010	1	0.035	25,404	
327	Nguyễn Đức	Năng	1961		KhôngBCấp	01.011	12	3.48	13%	09/2009	01.011	12	3.48	14%	09/2010	4	0.035	101,616	
328	Nguyễn Huy	Biêm	1957		KhôngBCấp	01.011	12	3.48	13%	12/2009	01.011	12	3.48	14%	12/2010	1	0.035	25,404	
329	Hoàng Văn	Việt	1955		CN-SơCấp	01.011	12	3.48	13%	12/2009	01.011	12	3.48	14%	12/2010	1	0.035	25,404	

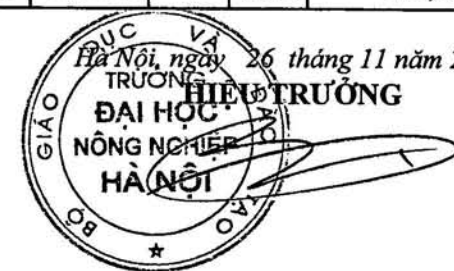


STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2010					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng bậc, PCTNVK lần sau				
330	Đào Thị	Báu		1956	Trung cấp	06.032	12	4.06	7%	12/2009	06.032	12	4.06	8%	12/2010	1	0.041	29,638	
331	Nguyễn Thị	My		1960	Trung cấp	13.096	12	4.06		01/2008	13.096	12	4.06	5%	01/2010	12	0.203	1,713,320	
332	Nguyễn Ngọc	Sơn	1957		Trung cấp	13.096	12	4.06		01/2008	13.096	12	4.06	5%	01/2010	12	0.203	1,713,320	
333	Đặng Văn	Truyền	1952		Trung cấp	13.096	12	4.06	15%	09/2009	13.096	12	4.06	16%	09/2010	4	0.041	118,552	
334	Trần Tiến	Dũng	1948		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	5%	12/2009	15.110	8	6.78	6%	12/2010	1	0.068	49,494	
335	Bùi Trọng	Thủy	1953		Đại học	15.111	9	4.98	7%	10/2009	15.111	9	4.98	8%	10/2010	3	0.050	109,062	
336	Đỗ Thế	Bảo	1952		Đại học	15.111	9	4.98	7%	09/2009	15.111	9	4.98	8%	09/2010	4	0.050	145,416	
337	Nguyễn Văn	Đức	1954		Thạc sỹ	15.111	9	4.98	7%	12/2009	15.111	9	4.98	8%	12/2010	1	0.050	36,354	
338	Lê Năng	Văn	1951		Đại học	15.111	9	4.98	9%	09/2009	15.111	9	4.98	10%	09/2010	4	0.050	145,416	
339	Đỗ Thành	Xương	1951		Đại học	15.111	9	4.98	9%	11/2009	15.111	9	4.98	10%	11/2010	2	0.050	72,708	
340	Nguyễn Hữu	Báu	1951		Đại học	15.111	9	4.98	13%	12/2009	15.111	9	4.98	14%	12/2010	1	0.050	36,354	
341	Trần Thị Ngọc	Hà		1963	Trung cấp	15.115	12	4.06	6%	11/2009	15.115	12	4.06	7%	11/2010	2	0.041	59,276	
342	Lã Thị	Xuân		1961	Trung cấp	15.115	12	4.06	8%	01/2009	15.115	12	4.06	9%	01/2010	12	0.041	342,664	
343	Nguyễn Văn	Đoàn	1956		CN-Sơ Cấp	16b.122	12	3.63	9%	09/2009	16b.122	12	3.63	10%	09/2010	4	0.036	105,996	

Tổng số danh sách này có: 343 người

Trong đó:

- Nâng bậc lương thường xuyên: 187 người
- Nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc: 47 người
- Được tính hưởng thêm phụ cấp thâm niên vượt khung: 109 người



PGS.TS. Trần Đức Viên